

PHỤ LỤC SỐ 02

QUY ĐỊNH DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CÔNG LẬP KHÁC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG TỪ NĂM HỌC 2022-2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 08 /2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Các khoản thu quy định mức cụ thể			
1	Thi khảo sát chất lượng học sinh cuối cấp THPT, GDTX chương trình THPT do Sở GDĐT tổ chức	đồng/học sinh/môn thi	40.000	
2	Tiền bằng tốt nghiệp của học sinh THCS (nằm trong mức thu học phí của học sinh)	đồng/học sinh	10.000	Khoản thu này được trích từ nguồn thu học phí của học sinh để chuyển nộp về Sở Giáo dục và Đào tạo dùng mua phôi và hoàn thiện bằng tốt nghiệp (Học sinh không phải nộp khoản thu này).
3	Tiền giấy in đề, bằng tốt nghiệp của học sinh THPT, GDTX chương trình THPT (nằm trong mức thu học phí của học sinh)	đồng/học sinh	12.000	
II	Các khoản thu quy định mức tối đa (các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết thu, chi; xác định mức thu để thỏa thuận với cha mẹ học sinh về việc thu đảm bảo thu đủ bù chi, không vượt mức quy định dưới đây)			
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non công lập vào ngày nghỉ, ngày hè, ngoài giờ hành chính (trông trẻ thứ 7; trông trẻ trong hè; đón sớm, trả muộn)			
	+ Ngày thứ 7 (cho giáo viên trực tiếp giảng dạy)	đồng/học sinh/ngày	38.000	
	+ Ngày hè (đã bao gồm trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, trông trưa, ngoài giờ, quản lý)	đồng/học sinh/giờ	4.000	
	+ Đón sớm, trả muộn (trong năm học)	đồng/học sinh/giờ	4.000	
2	Bán trú			
2.1	Tiền ăn (nhà trẻ: 2 bữa chính, 1 bữa phụ; mẫu giáo: 1 bữa chính, 1 bữa phụ; Tiểu học, THCS: 1 bữa chính, 1 bữa phụ)			

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	+ Mầm non, Tiểu học	đồng/học sinh/ngày	23.000	
	+ THCS (nếu có)	đồng/học sinh/ngày	25.000	
2.2	Phụ phí (chất đốt, điện, nước phục vụ bán trú, nước tẩy, rửa)			
	+ Mầm non, THCS (nếu có)	đồng/học sinh/tháng	65.000	
	+ Tiểu học	đồng/học sinh/tháng	45.000	
2.3	Chăm sóc, phục vụ bán trú (trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, trông trưa, quản lý)			
	+ Mầm non, THCS (nếu có)	đồng/học sinh/tháng	240.000	
	+ Tiểu học	đồng/học sinh/tháng	145.000	
2.4	Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân cho học sinh (trẻ) bán trú lần đầu (từ thời điểm ăn bán trú đến hết khóa học)	đồng/học sinh	200.000	
3	Dạy 2 buổi/ngày ở tiểu học và làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo	đồng/học sinh/tiết	5.000	
4	Dạy thêm, học thêm			Đối với học sinh THCS: Lớp 6 và lớp 7 không quá 3 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 3 tiết; Lớp 8 và lớp 9 không quá 4 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 3 tiết. Ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 đối với học sinh lớp 9 sau khi đã hoàn thành chương trình:
4.1	Trung học phổ thông	đồng/học sinh/tiết	8.000	Không quá 7 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 4 tiết.
4.2	Trung học cơ sở	đồng/học sinh/tiết	7.000	- Đối với học sinh THPT và GDTX: Lớp 10 và lớp 11 không quá 4 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 3 tiết; Lớp 12 không quá 5 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 3 tiết. Ôn thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh đại học, cao đẳng đối với lớp 12 sau khi đã hoàn thành chương trình: Không quá 7 buổi/tuần, mỗi buổi không quá 4 tiết.
4.3	Dạy thêm, học thêm tại trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	đồng/học sinh/tiết	15.000	
4.4	Học thêm tiếng nước ngoài (giáo viên người nước ngoài dạy)	đồng/học sinh/tiết	40.000	

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
4.5	Dạy kỹ năng sống đối với học sinh phổ thông (do tổ chức được cấp phép triển khai tại nhà trường)	đồng/học sinh/tiết	12.000	
5	Đồ dùng đồ chơi và học liệu (đối với mầm non)			
	+ Nhà trẻ	đồng/ trẻ/ năm học	200.000	
	+ Mẫu giáo 3-4 tuổi	đồng/ trẻ/năm học	250.000	
	+ Mẫu giáo 5 tuổi	đồng/ trẻ/năm học	300.000	
6	Dịch vụ tin nhắn, số liên lạc điện tử	đồng/học sinh/tháng	10.000	
7	Thẻ học sinh (không tích hợp với thẻ ngân hàng)	đồng/ học sinh/ lần cấp	30.000	
8	Hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ nghệ thuật, thể dục thể thao	đồng/học sinh/ tiết	8.000	
9	Nước uống cho học sinh	đồng/học sinh/tháng	7.000	
10	Vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục (bao gồm tiền lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa, lau sàn)	đồng/học sinh/tháng	20.000	
III	Các khoản thu không quy định mức thu, mức trần			
1	Tiền điện điều hòa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh.	đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế số điện năng sử dụng	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG